

Bản án số: 49/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 12/6/2024

V/v: Ly hôn.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊNH PHỐ THANH HÓA, TỈNH THANH HÓA**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trương Thị Q

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Nguyễn Thị L

2. Ông Lê Văn L

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị H H - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thanh Hóa tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị L - Kiểm sát viên

Ngày 12 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa xét xử công khai vụ án dân sự Th lý số: 78/2024/TLST - HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2024 về việc “Ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 97/2024/QĐXX ngày 10 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn Th - Sinh năm 1960.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T - Sinh năm 1964

Cùng địa chỉ: SN 26 đường Đ, phường Tr, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án ông Lê Văn Th trình bày:

Về hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị T tổ chức cưới theo phong tục tập quán trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn với nhau năm 1983 tại UBND xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Nhưng hiện nay giấy Chứng nhận kết hôn đã bị thất lạc, ông có đến UBND xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa để xin cấp bản sao, nhưng không có thông tin kết hôn giữa ông và bà Nguyễn Thị T. Do vậy, ông không thể cung cấp Giấy chứng nhận kết hôn cho Tòa án. Quá trình chung sống, ông và bà T hòa thuận đến cuối năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã. Mâu thuẫn của vợ chồng cũng được hai bên gia đình khuyên bảo nhiều lần nhưng không có kết quả, mà ngày

càng trầm trọng hơn. Vợ CH2 không tìm được tiếng nói chung. Kể từ cuối năm 2020 ông và bà T đã sống ly thân đến nay, không ai còn quan tâm chăm sóc đến ai. Nay ông xét thấy tình cảm vợ CH2 thật sự không còn, ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà T.

Về con chung: Ông bà có ba con chung là Lê Thị H – sinh năm 1984, Lê Thị Thu H1 – sinh năm 1989 và Lê Thị H2 – sinh năm 1992. Hiện nay đều đã thành niên, nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Lê Văn Th tổ chức cưới theo phong tục tập quán trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn với nhau năm 1983 tại UBND xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Giấy chứng nhận kết hôn bà đang giữ và sẽ giao nộp cho Tòa án. Quá trình chung sống, giữa bà và ông Th cũng có nhiều mâu thuẫn, va chạm với nhau. Kể từ năm 2020 bà và ông Th sống ly thân mỗi người một nơi, việc ai người đó làm. Chỉ khi nào gia đình có công việc như giỗ chạp thì ông Th mới có trách nhiệm. Nay ông Th làm đơn ly hôn, bà vẫn còn tình cảm với ông Th, bà không muốn ly hôn vì cả bà và ông Th đều là người đã có tuổi. Bà đề nghị Tòa án hòa giải cho vợ CH2 bà được đoàn tụ. Trường hợp ông Th kiên quyết xin ly hôn thì bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Bà thừa nhận bà và ông Th có ba con chung là Lê Thị H – sinh năm 1984, Lê Thị thu H1 – sinh năm 1989 và Lê Thị H2 – sinh năm 1992 như ông Th trình bày. Hiện nay cháu đều đã thành niên và có gia đình riêng, nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa cùng giấy triệu tập cho bà Nguyễn Thị T nhưng bà T không tham gia phiên tòa.

Thu thập chứng cứ tại địa phương thể hiện: Ông Lê Văn Th và bà Nguyễn Thị T tổ chức lễ cưới vào năm 1983, việc ông bà có đăng ký kết hôn hay không địa phương không nắm được. Quá trình vợ CH2 chung sống vợ CH2 ông bà có phát sinh mâu thuẫn, nhưng nguyên nhân như thế nào thì phổ không nắm được. Nhưng địa phương được biết vợ CH2 ông Th bà T đã sống ly thân từ năm 2020. Về con: Ông Th bà T có ba con chung là ba con chung là Lê Thị H – sinh năm 1984, Lê Thị thu H1 – sinh năm 1989 và Lê Thị H2 – sinh năm 1992 Hiện nay đều đã thành niên. Về tài sản công nợ của ông bà địa phương không nắm được. Đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật giải quyết.

UBND xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa xác nhận không có thông tin về đăng ký kết hôn giữa ông Lê Văn Th và bà Nguyễn Thị T.

Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn, ông Th vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện không bổ sung thêm nội dung nào khác.

Đại diện VKS phát biểu ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án thẩm phán, hội đồng xét xử, thư ký, nguyên đơn đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng

dân sự. Tại phiên toà có mặt nguyên đơn, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do nên đề nghị Tòa án căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 BLTTDS để xét xử. Về yêu cầu khởi kiện: đề nghị HĐXX căn cứ vào Nghị quyết 35/2000/NQ – QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Lê Văn Th khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, là quan hệ tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn bà Nguyễn Thị T có địa chỉ tại tH1nh phố Thanh Hóa, nên Tòa án nhân dân tH1nh phố Thanh Hóa Th lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo về việc quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, nhưng bà T vẫn không đến không đến tham dự phiên tòa, nên HĐXX căn cứ vào Điều 227, Điều 228 BLTTDS để xét xử.

[2] Về hôn nhân: Ông Lê Văn Th và bà Nguyễn Thị T được gia đình tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau vào năm 1983. Ông Th trình bày ông bà có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hoàng Minh, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa nhưng đến nay bị thất lạc Giấy chứng nhận kết hôn. Bà T trình bày bà đang giữ Giấy chứng nhận kết hôn bản gốc, nhưng đến nay vẫn không giao nộp cho Tòa án. UBND xã Hoàng Phú, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa xác nhận không có thông tin về đăng ký kết hôn giữa ông Lê Văn Th và bà Nguyễn Thị T. Tuy nhiên, căn cứ vào lời khai của ông Th, bà T cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện: ông Th bà T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1983 (trước thời điểm ngày 03/01/1987) cho đến nay. căn cứ Nghị quyết 35/2000/NQ – QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 thì nam nữ xác lập quan hệ hôn nhân trước ngày 03/01/1987 là hôn nhân thực tế. Do đó, xác định quan hệ hôn nhân giữa ông Lê Văn Th và bà Nguyễn Thị T là hôn nhân thực tế và hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của ông Lê Văn Th thấy rằng: hôn nhân muốn tồn tại trước hết vợ chồng phải tôn trọng, thương yêu, nhường nhịn, tin tưởng và có trách nhiệm với nhau, cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình. Qua xem xét lời khai của ông Th, bà T, cũng như cung cấp của chính quyền địa phương nơi ông bà sinh sống thể hiện: vợ chồng ông Th bà T mâu thuẫn đã kéo dài, mặc dù được gia đình hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả, vợ chồng đã sống ly thân nhau từ năm 2020 đến nay không ai quan tâm đến ai. Bản thân bà T không đồng ý ly hôn, nhưng bà không có biện pháp gì để níu giữ gia đình, không tham gia phiên tòa mà mặc nhiên để ông Th đơn phương ly hôn. Do đó, xác định mâu thuẫn vợ chồng đã kéo dài và trầm trọng, mục đích hôn nhân của ông Th bà T không đạt được, nên căn cứ căn cứ

Nghị quyết 35/2000/NQ – QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu của ông Th, xử cho ông Th được ly hôn bà T.

[3] *Về con chung*: Ông Th bà T có ba con chung tên là Lê Thị H – sinh năm 1984, Lê Thị Thu H1 – sinh năm 1989 và Lê Thị H2 – sinh năm 1992. Hiện nay đều đã tH1nh niên, nên ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] *Về tài sản, công nợ*: Ông Th bà T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về án phí*: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án, Miễn án phí cho ông Lê Văn Th do ông Th là người cao tuổi.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 207, Điều 227, Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 35/2000/NQ – QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001; Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án.

*Về hôn nhân*: Xử cho ông Lê Văn Th được ly hôn bà Nguyễn Thị T

*Về con chung*: Công nhận Lê Thị H – sinh năm 1984, Lê Thị Thu H1 – sinh năm 1989 và Lê Thị H2 – sinh năm 1992. Hiện nay đều đã tH1nh niên, nên ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Về tài sản, công nợ*: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Án phí*: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lê Văn Th, do ông, do ông Th là người cao tuổi

Ông Th có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án./.

#### **Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND TPTH;
- THA DS TP.Thanh Hoá;
- Lưu HS.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trương Thị Q**





**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Hội thẩm nhân dân**

**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Thị Huệ

Phạm Văn Hào

Nguyễn Thị Thương